

## HOÀN THIỆN HỆ THỐNG CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH DOANH TRÊN KHÍA CẠNH XÃ HỘI TẠI CÁC CÔNG TY THỦY SẢN NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM

COMPLETE THE INDICATOR SYSTEM TO ANALYZE BUSINESS EFFICIENCY  
ON SOCIAL COMPETITION AT LISTED SEAFOOD COMPANY IN VIETNAM

Phạm Thị Thùy Vân

*Khoa Kế toán, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp*

Đến Tòa soạn ngày 10/03/2022, chấp nhận đăng ngày 12/04/2022

**Tóm tắt:** Phân tích hiệu quả kinh doanh trong doanh nghiệp là một hoạt động cần thiết, cho phép thu thập, xử lý các thông tin kế toán và các thông tin khác trong quản lý nhằm đánh giá hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Ngày nay các nhà quản trị không chỉ đánh giá hiệu quả kinh doanh trên khía cạnh kinh tế mà còn chú trọng đến hiệu quả kinh doanh trên khía cạnh xã hội nhằm hướng đến mục tiêu phát triển bền vững. Chính vì thế, việc phân tích hiệu quả kinh doanh trên khía cạnh xã hội đang được rất nhiều doanh nghiệp trong nước quan tâm thực hiện trong đó có các doanh nghiệp thủy sản. Trên cơ sở nghiên cứu tổng quan về đặc điểm ngành nghề kinh doanh bài viết đã tiến hành phân tích và đánh giá thực trạng phân tích hiệu quả kinh doanh trên khía cạnh xã hội tại các doanh nghiệp thủy sản niêm yết ở Việt Nam, đồng thời đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện phân tích hiệu quả kinh doanh trên khía cạnh xã hội tại các doanh nghiệp này.

**Từ khóa:** Doanh nghiệp thủy sản niêm yết, phân tích, hiệu quả kinh doanh, xã hội.

**Abstract:** Analyzing business performance in an enterprise is a necessary activity, it allows to collect and process accounting information and other information in management in order to evaluate business performance of the enterprise. Today, managers not only evaluate business performance in terms of economic aspects, but also focus on business performance on social aspects in order to achieve sustainable development goals. Therefore, the analysis of business performance on the social aspect is being carried out by many domestic enterprises, including seafood enterprises. On the basis of an overview study on the characteristics of business lines, the article has analyzed and evaluated the current situation of business performance analysis on the social aspect at listed seafood enterprises in Vietnam. provide some solutions to improve the analysis of business performance in terms of social aspects in these enterprises.

**Keywords:** Listed Seafood Enterprise, analysis, business efficiency, society.

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thủy sản là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước, trong những năm vừa qua, ngành thủy sản đã đóng góp tích cực trong chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp,

nông thôn, đóng góp hiệu quả cho công cuộc xóa đói, giảm nghèo, giải quyết việc làm cho trên bốn triệu lao động, nâng cao đời sống cho cộng đồng dân cư khắp các vùng nông thôn, ven biển, đồng bằng... đồng thời góp phần

quan trọng trong bảo vệ an ninh quốc phòng trên vùng biển đảo của Tổ quốc. Mặt khác, thủy sản cũng là một trong những ngành đóng góp tương đối lớn vào kinh ngạch xuất khẩu của Việt Nam trong nhiều năm. Đặc biệt là năm 2021 mặc dù đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, tác động đến đời sống, kinh tế - xã hội, làm đứt gãy các chuỗi cung ứng toàn cầu và gây ảnh hưởng trực tiếp tới sản xuất, hoạt động xuất nhập khẩu, tiêu thụ sản phẩm thủy sản. Nhưng theo báo cáo của Tổng cục Thủy sản, ước năm 2021, tốc độ tăng giá trị sản xuất thủy sản đạt 3,01% so với năm 2020, tổng sản lượng đạt 8,73 triệu tấn, tăng 1% so với năm 2020 (8,64 triệu tấn), trong đó sản lượng khai thác đạt 3,92 triệu tấn, tăng 0,9% với năm 2020 (3,88 triệu tấn), nuôi trồng đạt 4,8 triệu tấn, tăng 1% với năm 2020 (4,76 triệu tấn).

Tuy nhiên, hiện nay ngành thủy sản của chúng ta cũng gặp phải những khó khăn nhất định như: biến đổi khí hậu diễn ra theo chiều hướng xấu làm cho việc nuôi trồng thủy sản khó khăn hơn dẫn đến khan hiếm nguồn nguyên liệu, các rào cản về thương mại như luật chống bán phá giá, “thẻ vàng” cũng như các khâu kiểm định trước khi nhập khẩu vào các nước Mỹ, EU, Nhật Bản... ngày càng khắt khe, làm cho tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (DN) thủy sản gặp không ít khó khăn.

Điều này đòi hỏi các DN thủy sản nói chung và các DN thủy sản niêm yết nói riêng phải nâng cao năng lực cạnh tranh đặc biệt là năng lực quản trị, nhằm thu hút nhiều vốn đầu tư tạo ra giá trị ra tăng cho ngành và đóng góp nhiều hơn nữa cho nền kinh tế. Việc sử dụng các thông tin phân tích tài chính nói chung và phân tích HQKD nói riêng như một công cụ hỗ trợ trong quản trị, điều hành DN đối với hầu hết các công ty thủy sản niêm yết còn chưa được chú trọng. Qua khảo sát cho thấy

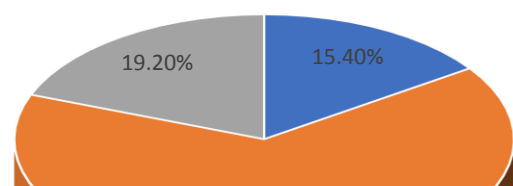
các nhà quản trị DN chưa quan tâm nhiều đến phân tích HQKD, các chỉ tiêu phân tích HQKD mà các công ty thủy sản niêm yết sử dụng hiện nay chủ yếu là các chỉ tiêu phân tích HQKD trên khía cạnh kinh tế, các chỉ tiêu bắt buộc đối với các công ty niêm yết theo quy định của Nhà nước mà chưa chú trọng đến các chỉ tiêu phân tích HQKD trên khía cạnh xã hội, dẫn đến chưa có cái nhìn tổng quát nhất về HQKD của DN, từ đó chưa có căn cứ để xây dựng định hướng phát triển bền vững. Để có thể cung cấp những thông tin về HDKQ một cách toàn diện, đầy đủ, kịp thời phục vụ cho quản trị các DN thủy sản niêm yết cần xây dựng hệ thống chỉ tiêu phân tích HQKD trên khía cạnh xã hội một cách đầy đủ và phù hợp với đặc thù kinh doanh của mình.

## 2. GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ

### 2.1. Đối tượng nghiên cứu

Hiện nay việc tham gia vào thị trường chứng khoán để thu hút và huy động vốn đầu tư, mở rộng sản xuất và khẳng định giá trị đang được nhiều DN hướng tới, trong đó có các DN nhóm ngành thủy sản. Hiện nay có tất cả 26 DN thủy sản niêm yết trên các sàn giao dịch lớn là sàn HOSE, HNX, Upcom (bảng 2.1). Quy mô vốn của các công ty thủy sản niêm yết cũng khá đa dạng, trong đó có 4 công ty có quy mô vốn dưới 100 tỉ chiếm 15,4%, công ty có quy mô vốn trên 100 tỉ dưới 500 tỉ có 17 công ty chiếm 65,4%, công ty có quy mô vốn trên 500 tỉ có 5 công ty chiếm 19,2%.

**Hình 2.1 Biểu đồ quy mô vốn của các công ty thủy sản niêm yết**



(Nguồn tổng hợp của tác giả)

**Bảng 1. Danh sách các DN thủy sản niêm yết**

TT	Tên doanh nghiệp
1	Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàng
2	Công ty Cổ phần XNK thủy sản Bến Tre
3	Công ty Cổ phần XNK thủy sản Cửu Long An Giang
4	Công ty cổ phần XNK thủy sản An Giang
5	Công ty Cổ phần Nam Việt
6	Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu
7	Công ty Cổ phần Chế biến thủy sản và XNK Cà Mau
8	Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta
9	Công ty Cổ phần Hùng Vương
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại thủy sản
11	Công ty Cổ phần Chế biến thủy sản xuất khẩu Ngô Quyền
12	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu
13	Công ty Cổ phần NTACO
14	Công ty Cổ phần Thủy sản Việt An
15	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
16	Công ty Cổ phần Công nghiệp thủy sản
17	Công ty Cổ phần XNK thủy sản Miền Trung
18	Công ty Cổ phần Thủy sản số 4
19	Công ty Cổ phần Thủy sản Mekong
20	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nhật
21	Công ty cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển thủy sản
22	Công ty cổ phần Camimex Group
23	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại thủy sản
24	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Sài Gòn
25	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Hà Nội
26	Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả)

**\* Đặc điểm ngành nghề kinh doanh của các DN Thủy sản niêm yết ở Việt Nam**

*Đặc điểm về sản phẩm*, sản phẩm của các công ty thủy sản niêm yết chủ yếu là tôm, cá tra, cá basa, cá ngừ, một số loại cá biển, nhuyễn thể, các loại thủy sản đông lạnh, sản phẩm chế biến sẵn đóng hộp và các loại thủy sản khô. Đặc thù của các mặt hàng này là có thời gian sử dụng ngắn, làm mất hàng thực phẩm nên đòi hỏi nguyên liệu đầu vào phải đảm bảo, quá trình chế biến phải sạch sẽ, tuân thủ các tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm, chất lượng sản phẩm phải đảm bảo nghiêm ngặt theo các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, ASC, BAP... không được dư thừa các chất tăng trưởng, các loại thuốc kháng sinh... Nhất là đối với các mặt hàng xuất khẩu vào các thị trường khó tính như Mỹ, EU thì còn phải đảm bảo theo quy định của riêng thị trường đó.

*Đặc điểm về nguồn nguyên liệu*, nguyên liệu phục vụ cho chế biến thủy sản chủ yếu từ hai nguồn là đánh bắt tự nhiên và nuôi trồng. Nếu như trước đây, nguyên liệu cung cấp cho các công ty thủy sản chủ yếu dựa vào khai thác tự nhiên, không chủ động được nguồn cung, thì ngày nay việc nuôi trồng thủy sản đã cung cấp một lượng lớn nguyên liệu đầu vào cho sản xuất và chế biến các sản phẩm thủy sản. Đối với đánh bắt tự nhiên: tận dụng được ưu thế về diện tích biển tương đối rộng các loại thủy sản biển phong phú. Tuy nhiên, việc đánh bắt và khai thác còn phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên, mang tính nhỏ lẻ, đa số tàu thuyền đánh bắt gần bờ, số tàu thuyền đánh bắt xa bờ, công suất lớn còn ít, dẫn đến sản lượng khai thác chưa cao, bảo quản thủy sản đánh bắt còn đơn giản, chưa có công nghệ dẫn đến chất lượng thủy sản nguyên liệu ko đạt chuẩn, không đủ tiêu chuẩn để chế biến hàng xuất khẩu. Thêm vào đó việc khẳng định chủ quyền vùng biển giữa các nước trong khu vực cũng làm cho việc đánh bắt thủy sản tự nhiên

của chúng ta bị hạn chế. Từ đó làm cho nguồn nguyên liệu cho các công ty thủy sản không ổn định về mặt số lượng và giá cả.

Đối với nguyên liệu từ nuôi trồng: Hiện nay, hầu hết các DN thủy sản nói chung và các công ty thủy sản niêm yết nói riêng đều có thêm mảng nuôi trồng thủy sản để phục vụ cho nhu cầu nguyên liệu đầu vào. Tuy nhiên, đa số nguyên liệu đầu vào vẫn được thu mua từ việc nuôi trồng của người dân, dẫn đến rất khó khăn cho việc kiểm soát chất lượng nguyên liệu đầu vào như bệnh dịch, tồn dư thuốc kháng sinh... Thêm vào đó là những ảnh hưởng tiêu cực của thời tiết như hạn hán, xâm ngập mặn, ô nhiễm môi trường từ sản xuất công nghiệp làm cho chất lượng nguyên liệu thủy sản khó đảm bảo, số lượng cung cấp cho các DN chế biến cũng không ổn định làm cho giá nguyên liệu đầu vào cao. So với một số nước xuất khẩu thủy sản lớn trên thế giới như Ấn Độ, Thái Lan thì giá nguyên liệu đầu vào của Việt Nam cao hơn từ 10-30% đặc biệt là tôm nguyên liệu, nguyên nhân do giống, thức ăn, các vật tư đầu vào, lãi vay, tồn thất sau thu hoạch, điện nước... cao, tác động lên hệ số cạnh tranh thủy sản của nước ta.

*Đặc điểm quy trình sản xuất*, quy trình sản xuất của hầu hết các DN thủy sản với mức độ áp dụng khoa học công nghệ chưa hiện đại, thiếu đồng bộ dẫn đến tình trạng thiếu hụt số lượng cũng như chất lượng sản phẩm chưa đồng đều. Do đặc thù là các mặt hàng thực phẩm nên việc sử dụng máy móc thiết bị hiện đại để sản xuất, bảo quản có vai trò quan trọng và ảnh hưởng lớn đến chất lượng sản phẩm. Hiện nay, các công ty thủy sản đa số sử dụng dây chuyền công nghệ sản xuất các sản phẩm đông lạnh, rất thiếu thiết bị công nghệ sản xuất ra sản phẩm GTGT, chưa có những sản phẩm cao cấp dùng trong dược phẩm hoặc mỹ phẩm như tinh dầu cá, gelatine, thực phẩm

chức năng chứa vi chất...

*Đặc điểm về thị trường tiêu thụ*, các DN thủy sản niêm yết chủ yếu phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu với tỷ trọng trên 80% doanh thu và một phần phục vụ cho nhu cầu trong nước, và tương lai sẽ còn tăng hơn thế do nhu cầu về thực phẩm trên thế giới ra tăng. Tuy nhiên, đối với thị trường nội địa do thói quen dùng đồ tươi sống là chủ yếu nên số lượng các sản phẩm chế biến từ thủy sản tiêu thụ ít, đa số là các sản phẩm thủy sản từ nuôi trồng, đánh bắt và chế phẩm như thức ăn chăn nuôi. Đối với xuất khẩu, sản lượng tiêu thụ nhiều nhưng chưa ổn định, việc tham gia các hiệp định thương mại tự do FTA với nhiều quốc gia như Hàn Quốc, EU... đã giúp các công ty thủy sản giảm được thuế quan và hàng rào phi thuế quan, nhưng vẫn phụ thuộc nhiều vào thị trường nhập khẩu đặc biệt là rào cản kỹ thuật và bảo hộ thương mại, ví dụ như các quy định về kiểm soát chất lượng theo luật vệ sinh thực phẩm của từng nước, quy định về kiểm soát nguồn lợi đối với các loại thủy sản đánh bắt tự nhiên, luật chống bán phá giá và thanh tra cá da trơn... Bên cạnh đó là áp lực cạnh tranh mạnh mẽ từ các thị trường xuất khẩu thủy sản lớn trên thế giới như: Thái Lan, Ấn Độ, Trung Quốc...

Đặc điểm ngành nghề kinh doanh của các DN thủy sản niêm yết ở Việt Nam có ảnh hưởng lớn tới việc phân tích HQKD như sau: Do đặc thù ngành thủy sản là có nguồn nguyên vật liệu phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên nhiều, đồng thời quá trình sản xuất cũng ảnh hưởng lớn đến môi trường, thêm vào đó do đặc thù về yêu cầu chất lượng sản phẩm xuất khẩu vào các thị trường lớn nên cần phải phân tích HQKD trên khía cạnh xã hội đặc biệt là các chỉ tiêu như trách nhiệm của DN với việc bảo vệ môi trường, tỉ lệ đầu tư cho xử lý chất thải, tỉ lệ hài lòng của khách

hàng về chất lượng sản phẩm...

## **2.2. Phương pháp nghiên cứu**

Bài viết vận dụng kết hợp các phương pháp thu thập dữ liệu, tổng hợp và phân tích dữ liệu. Dữ liệu được thu thập từ các báo cáo của hiệp hội thủy sản Việt Nam (Vasep), báo cáo của tổng cục thống kê. Đồng thời tác giả thu thập các báo cáo phân tích, báo cáo quản trị, báo cáo tài chính và báo cáo thường niên của các DN thủy sản niêm yết. Ngoài ra, để đánh giá thêm về công tác phân tích HQKD trên khía cạnh xã hội tại các DN thủy sản niêm yết, tác giả đã gửi phiếu khảo tới 22 DN niêm yết theo bảng có thực hiện phân tích HQKD trên khía cạnh xã hội với các câu hỏi về quan điểm và mức độ thực hiện phân tích các chỉ tiêu phân tích HQKD trên khía cạnh xã hội. Kết quả thu về được 18 phiếu khảo sát hợp lệ. Các nội dung về quan điểm và mức độ thực hiện phân tích HQKD trên khía cạnh xã hội được khảo sát sử dụng thang đo Likert 5 điểm với các câu hỏi được đánh giá trên khía cạnh “Mức độ quan tâm” và “Mức độ thực hiện”, giá trị điểm số bằng nhau ở mỗi nấc thang được hiểu là có sự tương đương giữa 2 khía cạnh này. Các điểm thuộc mỗi thang đo lần lượt như sau: thang đo “Mức độ quan tâm” gồm: 1. Hầu như không, 2. Ít quan tâm, 3. Bình thường, 4. Khá quan tâm, 5. Rất quan tâm; thang đo “Mức độ thực hiện” gồm: 1. Hoàn toàn không làm, 2. Hiếm khi làm, 3. Làm bình thường, 4. Làm thường xuyên, 5. Làm rất thường xuyên. Số phiếu khảo sát phát ra là 22, thu về 18 phiếu hợp lệ. Dựa vào kết quả của phiếu khảo sát, tác giả tiến hành xử lý dữ liệu trên phần mềm SPSS 23. Để thống kê “Mức độ quan tâm” đối tượng phân tích, tác giả sử dụng lệnh “Phân tích thống kê mô tả” (Anlayze > Descriptive Statistics > Descriptives). Để thống kê “Mức độ thực hiện” đối tượng phân tích, tác giả sử dụng

lệnh “Phân tích bảng tùy chỉnh” (Anlayze > Tables > Custom Tables. Trên cơ sở các dữ liệu thu thập được, tác giả tiến hành tổng hợp, phân tích từ đó đưa ra đánh giá về nội dung nghiên cứu.

## **2.3. Kết quả nghiên cứu**

Để tiến hành đánh giá thực trạng phân tích HQKD trên khía cạnh xã hội tại các DN thủy sản niêm yết ở Việt Nam, tác giả đã tiến hành thu thập dữ liệu từ các báo cáo phân tích, báo cáo quản trị, báo cáo tài chính và báo cáo thường niên của các DN này trong các năm từ năm 2019 - 2020. Kết quả từ dữ liệu của các báo cáo trên của các DN nhựa niêm yết cho thấy trong tổng số 26 DN mà nhóm tác giả thực hiện nghiên cứu và tổng hợp số liệu thì 100% các DN đều tiến hành phân tích HQKD phục vụ quản trị DN trên khía cạnh kinh tế với các chỉ số tài chính cơ bản bao gồm các chỉ số về tình hình tăng trưởng, cơ cấu tài sản, chi phí, nguồn vốn, khả năng thanh toán, khả năng sinh lời. Bên cạnh đó có 4/26 DN không có các thông tin về các chỉ tiêu HQKD trên khía cạnh xã hội đó là: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Sài Gòn, Công ty cổ phần Đầu tư du lịch và Phát triển thủy sản, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Hà Nội, Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam, còn lại 22 DN đã có các chỉ tiêu và thông tin về HQKD trên khía cạnh xã hội nhưng cũng chưa đầy đủ. Cụ thể: có 22/22 DN có báo cáo thống kê về mức độ đóng góp cho ngân sách Nhà nước (NSNN). Trong số các DN tiến hành thống kê và thu thập dữ liệu thì thông tin về thu nhập bình quân của người lao động (NLĐ) được đa số các DN thống kê (18/22 DN). (10/22 DN) Bên cạnh đó, đối với các thông tin về lợi ích mà DN mang lại cho cộng đồng như: đóng góp cho bảo vệ môi trường, các hoạt động từ thiện... trong báo cáo các DN cũng chỉ đề cập đến việc có những hoạt động này tại DN mà

chưa có số liệu phân tích cụ thể. Đặc biệt chỉ số về phân tích mức độ đầu tư cho xử lý chất thải, mức độ hài lòng của khách hàng chưa có DN nào nêu trong các báo cáo của mình. Chỉ tiêu tỷ lệ phụ phẩm, phế phẩm từ NVL đầu vào được tái sử dụng chỉ có duy nhất công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn là đưa vào báo cáo dưới

dạng cung cấp thông tin.

Ngoài ra, dựa vào kết quả của phiếu khảo sát, tác giả tiến hành xử lý dữ liệu trên phần mềm SPSS 23. Để thống kê “Mức độ quan tâm” và “Mức độ thực hiện” đối tượng phân tích thu được kết quả thống kê ở bảng 2.2 và bảng 2.3.

**Bảng 2. Mức độ quan tâm đến các chỉ tiêu phân tích HQKD trên khía cạnh xã hội tại các DN thủy sản niêm yết ở Việt Nam**

Mã hóa	Nội dung đánh giá	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation	Variance
N331	Phân tích chỉ tiêu “Chỉ số hài lòng của khách hàng”	18	3	4	3.94	0.236	0.056
N371	Phân tích chỉ tiêu “Thu nhập bình quân của người lao động”	18	3	3	3.00	0.000	0.000
N411	Phân tích chỉ tiêu “Mức độ đóng góp ngân sách Nhà nước”	18	3	4	3.94	.236	.056
N451	Phân tích chỉ tiêu “Mức độ đầu tư cho xử lý	18	3	4	3.11	.323	.105
N462	Phân tích chỉ tiêu “Tỷ lệ phụ phẩm, phế phẩm từ NVL đầu vào được tái sử dụng”	18	3	3	3.00	0.000	0.000
N463	Phân tích chỉ tiêu “Lợi ích mà DN mang lại cho cộng đồng”	18	3	4	3.61	.502	.252
Valid N (listwise)		18					

(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát)

**Bảng 3. Mức độ thực hiện chỉ tiêu phân tích HQKD trên khía cạnh xã hội tại các DN thủy sản niêm yết ở Việt Nam**

Mã hoá	Nội dung đánh giá	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation	Variance
N332	Phân tích chỉ tiêu “Chỉ số hài lòng của khách hàng”	18	2	3	2.88	0.461	0.212

Mã hoá	Nội dung đánh giá	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation	Variance
N342	Phân tích chỉ tiêu “Thu nhập bình quân của người lao động”	18	2	3	2.33	0.485	0.235
N372	Phân tích chỉ tiêu “Mức độ đóng góp ngân sách Nhà nước”		2	4	3.89	.323	.105
N402	Phân tích chỉ tiêu “Mức độ đầu tư cho xử lý chất thải”	18	2	3	2.94	.236	.056
N422	Phân tích chỉ tiêu “Tỷ lệ phụ phẩm, phế phẩm từ NVL đầu vào được tái sử dụng”	18	2	3	2.56	.511	.261
N462	Phân tích chỉ tiêu “Lợi ích mà DN mang lại cho cộng đồng”	18	2	3	2.94	0.236	0.056
Valid N (listwise)		18					

(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát)

Qua bảng thống kê 2 có thể thấy hiện nay các công ty thủy sản niêm yết quan tâm tới các chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh doanh trên khía cạnh xã hội ở mức trung bình, với mức Mean dao động từ 2,56 đến 3,94 trong đó chỉ tiêu được quan tâm nhiều nhất là mức đóng góp ngân sách nhà nước, mức độ hài lòng của khách hàng, với mean là 3,94. Bảng thống kê 3 cho thấy mức độ thực hiện các chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh doanh trên khía cạnh xã hội của các công ty thủy sản niêm yết còn thấp, chỉ tiêu được thực hiện nhiều nhất là chỉ tiêu mức đóng góp ngân sách nhà nước với Mean là 3,89. Các chỉ tiêu khác có mức độ thực hiện nhỏ hơn 3. Đồng thời, kết quả thu được từ phiếu khảo sát của nhà quản trị các thông tin phản ánh HQKD trên khía cạnh xã hội cũng ít được sử dụng trong quá trình ra quyết định

quản lý của mình, các chỉ tiêu được các nhà quản trị sử dụng nhiều là chỉ tiêu chỉ mức độ đóng góp NSNN (50%) và thu nhập bình quân của người lao động (60%). Đây là lý do vì sao mà việc thực hiện các chỉ tiêu phân tích HQKD trên khía cạnh xã hội còn ở mức thấp.

### 2.3. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG HỆ THỐNG CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH DOANH TRÊN KHÍA CẠNH XÃ HỘI TẠI CÁC DN THỦY SẢN NIÊM YẾT

\* **Tiêu chí đánh giá:** Theo yêu cầu cung cấp thông tin từ phân tích hiệu quả kinh doanh, để có thể đáp ứng nhu cầu thông tin kịp thời phục vụ cho quản trị doanh nghiệp thì hệ thống chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh doanh phải được xây dựng dựa trên bộ chỉ tiêu phát triển bền vững của doanh nghiệp do VCCI

xây dựng năm 2016 gồm các chỉ tiêu xã hội như: mức thu nhập của lao động, mức đóng góp vào NSNN, mức đóng góp cho hoạt động từ thiện... và các chỉ tiêu bảo vệ môi trường như: xử lý chất thải, tái sử dụng phụ liệu, phế liệu... Đồng thời, các chỉ tiêu phải tính toán hợp lý, phải có sự so sánh giữa các năm, so sánh giữa các doanh nghiệp trong cùng một ngành.

#### **\* Kết quả đạt được**

Hầu hết các DN thủy sản niêm yết ở Việt Nam hiện nay đã có những phân tích ở mức cơ bản một số chỉ tiêu phân tích HQKD trên khía cạnh xã hội với mục tiêu PTBV như: mức đóng góp NSNN, thu nhập bình quân của người lao động, mức độ hài lòng của khách hàng... Mặc dù các chỉ tiêu chỉ dừng lại ở mức đưa ra con số những cũng đã phản ánh được nhận thức của các nhà quản trị tại các DN thủy sản niêm yết hướng đến đánh giá HQKD của DN mình một cách toàn diện, và có quan tâm đến mục tiêu phát triển bền vững của DN.

#### **\* Những hạn chế và nguyên nhân**

##### **▪ Những hạn chế**

Bên cạnh những kết quả đạt được các DN thủy sản niêm yết ở Việt Nam còn nhiều hạn chế trong việc phân tích HQKD trên khía cạnh xã hội cụ thể:

*Thứ nhất*, phân tích HQKD trên khía cạnh xã hội còn thiếu các chỉ tiêu liên quan đến mức độ đầu tư cho xử lý chất thải, tỷ lệ phụ phẩm, phế phẩm từ NVL đầu vào được tái sử dụng... từ đó dẫn đến chưa cung cấp đủ thông tin cho các nhà quản trị, ảnh hưởng đến những quyết định, những chính sách liên quan đến mục tiêu phát triển của DN.

*Thứ hai*, các DN thủy sản niêm yết hầu hết chỉ mới đưa ra số liệu, chưa có sự phân tích và so sánh các chỉ tiêu phân tích HQKD trên khía

cạnh xã hội giữa các năm, giữa các DN trong cùng ngành và chỉ tiêu trung bình của ngành nhựa điều này dẫn đến việc ra các quyết định quản lý còn chưa kịp thời và chính xác.

*Thứ ba*, một số chỉ tiêu về HQKD trên khía cạnh xã hội được các DN thủy sản niêm yết còn chưa được tính toán hợp lý như: Mức độ đóng góp vào ngân sách nhà nước được tính bằng tổng số tiền DN đã nộp vào ngân sách nhà nước, hoặc chỉ tiêu lợi ích mà DN mang lại cho cộng đồng được tính bằng tổng số tiền chi cho các hoạt động từ thiện...

##### **▪ Nguyên nhân hạn chế**

*Nguyên nhân khách quan:*

Một là: Công việc phân tích tài chính DN nói chung và phân tích HQKD nói riêng ở nước ta còn chưa được nhìn nhận như một nghề nghiệp. Hiện nay Bộ Tài Chính, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước còn thiếu những quy định cụ thể về phân tích tài chính, phân tích HQKD cũng như những chỉ tiêu tài chính nào cần công khai trên báo cáo thường niên.

Hai là: Hiệp hội Thủy sản Việt Nam chưa cập nhật thường xuyên các chỉ tiêu tài chính trung bình của ngành, dẫn đến việc các DN thủy sản niêm yết không có đủ tài liệu để tiến hành phân tích.

*Nguyên nhân chủ quan:*

Một là: Nhà quản lý chưa có nhận thức đúng đắn về phân tích tài chính và phân tích HQKD, chưa xem nó một công cụ quản lý phục vụ việc ra quyết định quản trị, nên chưa quan tâm đến hoạt động phân tích HQKD đặc biệt chưa nhận thức rõ tầm quan trọng của việc xem xét HQKD trên khía cạnh xã hội.

Hai là: Các DN hầu như chưa có bộ phận phân tích riêng mà chủ yếu là do các cán bộ ở những bộ phận như kế toán, quản trị... kiêm nhiệm.



*Ba là:* Cán bộ thực hiện phân tích không được đào tạo bài bản về phân tích dẫn đến việc thông tin từ phân tích HQKD cung cấp cho các nhà quản trị còn chưa kịp thời và chính xác.

*Bốn là:* Chưa áp dụng công nghệ hỗ trợ như các phần mềm phân tích chuyên dụng trong phân tích HQKD nói chung và phân tích HQKD trên khía cạnh xã hội nói riêng.

#### 4. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HỆ THỐNG CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH DOANH TRÊN KHÍA CẠNH XÃ HỘI TẠI CÁC DOANH NGHIỆP THỦY SẢN NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM

##### \* Các giải pháp vĩ mô

*Thứ nhất,* các cơ quan quản lý nhà nước cụ thể là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cần có quy định rõ ràng về việc trình bày phân tích HQKD, các chỉ tiêu bắt buộc cả về mặt kinh tế và đặc biệt là mặt xã hội cũng như hướng dẫn cách tính các chỉ tiêu.

*Thứ hai,* Hiệp hội Thủy sản Việt Nam cần

thường xuyên đưa ra các chỉ tiêu trung bình của ngành thủy sản để các DN có tài liệu phục vụ cho hoạt động phân tích.

##### \* Các giải pháp cụ thể tại DN thủy sản niêm yết

*Thứ nhất,* nâng cao nhận thức của các nhà quản trị về vai trò của hoạt động phân tích HQKD, cần đánh giá HQKD cả trên khía cạnh kinh tế và khía cạnh xã hội cũng như việc sử dụng thông tin từ phân tích HQKD để ra quyết định quản trị phù hợp với mục tiêu phát triển của DN ở mỗi giai đoạn.

*Thứ hai,* nâng cao năng lực trình độ của cán bộ phân tích trong các DN thủy sản niêm yết. Thúc đẩy việc sử dụng công nghệ hỗ trợ trong quá trình thực hiện phân tích để cho ra số liệu kịp thời, chính xác và đáng tin cậy.

*Thứ ba,* bổ sung các chỉ tiêu phân tích HQKD trên khía cạnh xã hội nhằm cung cấp thông tin một cách đầy đủ, toàn diện và kịp thời cho việc ra quyết định quản trị bao gồm các chỉ tiêu như bảng 2.4.

**Bảng 2.4. Các chỉ tiêu phân tích HQKD trên khía cạnh xã hội**

TT	Chỉ tiêu phân tích
1	<p>Chỉ tiêu “mức độ đóng góp vào NSNN”</p> $\text{Mức độ đóng góp NSNN} = \frac{\text{Tổng số tiền đóng góp vào NSNN}}{\text{Tổng DT của DN}}$
2	<p>Chỉ tiêu “Thu nhập bình quân của người lao động”</p> $\text{Thu nhập bình quân của người lao động} = \frac{\text{Tổng số tiền chi trả cho người lao động}}{\text{Tổng số lao động BQ}}$
3	<p>Chỉ tiêu “Tỷ lệ phụ phẩm, phế phẩm từ NVL đầu vào được tái sử dụng”</p> $\text{Tỷ lệ phụ phẩm, phế phẩm từ NVL đầu vào SX được tái sử dụng} = \frac{\text{Tổng giá trị phụ phẩm, phế phẩm từ NVL đầu vào được tái sử dụng}}{\text{Tổng giá trị phụ phẩm, phế phẩm từ NVL được tạo ra từ quá trình sản xuất}} \times 100$
4	<p>Chỉ tiêu “Mức độ đầu tư cho lý chất thải sản xuất”</p> $\text{Mức độ đầu tư cho xử lý chất thải sản xuất} = \frac{\text{Tổng số tiền chi cho xử lý chất thải sản xuất}}{\text{Tổng TS của DN}}$

TT	Chỉ tiêu phân tích
5	<p>Chỉ tiêu “Lợi ích mà DN mang lại cho cộng đồng”</p> $\text{Lợi ích mà DN mang lại cho cộng đồng} = \frac{\text{Tổng số tiền chi cho các hoạt động cộng đồng}}{\text{Tổng LNST của DN}}$
6	Chỉ tiêu “Chỉ số hài lòng của khách hàng” - chỉ tiêu này được đánh giá thông qua các cuộc khảo sát chất lượng, các tài liệu khiếu nại của khách hàng...

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả)

### 3. KẾT LUẬN

Phân tích HQKD ngày càng có vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin phục vụ cho việc ra các quyết định quản trị tại các DN nói chung và các DN thủy sản niêm yết nói riêng, hoạt động trong lĩnh vực có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến môi trường, phụ thuộc vào môi trường, điều kiện thời tiết khí hậu và yêu cầu cao về chất lượng sản phẩm thì việc sử dụng các thông tin phân tích HQKD trên khía cạnh kinh tế sẽ giúp các nhà quản trị DN có cái nhìn đầy đủ nhất về HQKD của DN, từ đó

là căn cứ đưa ra các quyết định quản lý phù hợp với mục tiêu phát triển của DN mình. Ngành thủy sản là một ngành có nhiều tiềm năng phát triển trong tương lai, đặc biệt là khi các FTA như EVFTA có hiệu lực, vì vậy thúc đẩy nâng cao HQKD trên cả khía cạnh kinh tế và khía cạnh xã hội là mục tiêu mà mọi DN thủy sản đang hướng tới. Để làm tốt điều này rất cần sự nỗ lực của các DN cũng như sự phối hợp của Nhà nước và các cơ quan quản lý.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Báo cáo thường niên của các doanh nghiệp thủy sản niêm yết.
- [2] Báo cáo ngành thủy sản năm 2020.
- [3] Nguyễn Trọng Cơ, Nghiêm Thị Thà (2015), *Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
- [4] Nguyễn Văn Công (2015), *Phân tích kinh doanh*, Nhà xuất bản Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
- [5] <https://cafef.vn>
- [6] <https://vasep.vn>

Thông tin liên hệ: **Phạm Thị Thùy Vân**

Điện thoại: 0396278097 - Email: pttvan@uneti.edu.vn

Khoa Kế toán, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.



